

BÁO CÁO
TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2020

Kính gửi: Phòng Nghiệp vụ y - Sở Y tế Hà Nội

Thực hiện công văn số 94/KH-SYT ngày 05/01/2021 về việc thực hiện tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh và khảo sát hài lòng người bệnh năm 2020, bệnh viện Đa khoa Hồ Nai kính gửi Sở Y tế kết quả tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát hài lòng người bệnh năm 2020 như sau:

I. Thông tin chung

- Bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa Hồ Nai
- Địa chỉ chi tiết: Cơ sở 1: 17 và 34 Hồ Nai; Cơ sở 2: số 34 ngõ 53 Tân Ấp, Phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội.
- Tuyến trực thuộc: 2 – tỉnh, thành phố.
- Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Hà Nội
- Hạng bệnh viện: Hạng II
- Loại bệnh viện: Đa khoa

II. Tóm tắt kết quả tự kiểm tra, đánh giá

1. Tổng số tiêu chí được áp dụng: 79/83.
2. Tỷ lệ áp dụng so với 83 tiêu chí: 95%.
3. Tổng số điểm của các tiêu chí áp dụng: 298 (có hệ số 322).
4. Điểm trung bình chung của các tiêu chí: 3.74 (tiêu chí C3 và C5 hệ số 2).

Kết quả chung chia theo mức	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. Số lượng tiêu chí đạt	0	1	20	57	2	79
6. % tiêu chí đạt	0	1.27	25.32	72.15	2.53	79

Chi tiết điểm các tiêu chí có trong trích xuất báo cáo đính kèm sau đây.

Nơi nhận:

- NVY - Sở Y tế (để báo cáo);
- Hội đồng QLCL (để biết và chỉ đạo);
- Các Khoa, Phòng, ĐN (để biết);
- Lưu VT, QLCL.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Long

SỞ Y TẾ - HÀ NỘI
Bệnh viện đa khoa Hòa Nhai Cơ sở 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHẤM ĐIỂM

Kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát HLNB, NVYT năm 2020-2021

(Thực hiện Quyết định số 5338/QĐ-BYT ngày 23/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2020)

A. THÔNG TIN CHUNG

CƠ SỞ Y TẾ: 11206 - Bệnh viện đa khoa Hòa Nhai Cơ sở 1 - Hà Nội

Kiểu đánh giá: 2. Bệnh viện tự đánh giá cuối năm

Tháng: Tháng 1

Lần thứ: 1

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Mục điểm	Điểm	Điểm có hệ số
1. Điểm bộ tiêu chí chất lượng *	3.7442	224.652
2. Điểm khảo sát hài lòng		
2.1. Điểm hài lòng người bệnh Nội trú	4.8616	48.616
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 31		
2.2. Điểm hài lòng người bệnh Ngoại trú	4.9611	49.611
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 29		
2.3. Điểm hài lòng Nhân viên	3.8879	38.879
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 29		
KẾT QUẢ ĐIỂM CHUNG		361.757

GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN



Nguyễn Đức Long

THƯ KÝ
ĐOÀN

[Signature]

TRƯỞNG ĐOÀN
KIỂM TRA

.....

BSCKI. Nguyễn Thị Thùy Hiền

SỞ Y TẾ - HÀ NỘI
Bệnh viện đa khoa Hòa Nhài Cơ sở 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHẤM ĐIỂM

Kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát HLNB, NVYT năm 2020-2021

(Thực hiện Quyết định số 5338/QĐ-BYT ngày 23/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2020)

A. THÔNG TIN CHUNG

CƠ SỞ Y TẾ: 11207 - Bệnh viện đa khoa Hòa Nhài Cơ sở 2 - Hà Nội

Kiểu đánh giá: 2. Bệnh viện tự đánh giá cuối năm

Tháng: Tháng 1

Lần thứ: 1

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Mục điểm	Điểm	Điểm có hệ số
1. Điểm bộ tiêu chí chất lượng *	3.7126	222.756
2. Điểm khảo sát hài lòng		
2.1. Điểm hài lòng người bệnh Nội trú	4.8269	48.269
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 30		
2.2. Điểm hài lòng người bệnh Ngoại trú	4.7968	47.968
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 30		
2.3. Điểm hài lòng Nhân viên	4.1045	41.045
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 30		
KẾT QUẢ ĐIỂM CHUNG		360.04



THƯ KÝ
ĐOÀN

TRƯỞNG ĐOÀN
KIỂM TRA

BSCKI. Nguyễn Thị Thùy Hiền

Nguyễn Đức Long

Sở Y tế Hà Nội

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2020

(ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: --

Địa chỉ chi tiết: Cơ sở 1: 17+34 Hòe Nhai; Cơ sở 2: số 34 Ngõ 53 Tân Ấp, P. Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội

Số giấy phép hoạt động: 005/SYT-GPHĐBV Ngày cấp: 30/12/2013

Tuyến trực thuộc: 2. Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Hạng bệnh viện: Hạng II

Loại bệnh viện: Đa khoa

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 79/83 TIÊU CHÍ
2. TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 95%
3. TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 298 (Có hệ số: 322)
4. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 3.74

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	0	0	20	57	2	79
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	0.00	0.00	25.32	72.15	2.53	79

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN *lx*

(ký tên)

BSCKI. Nguyễn Thị Thùy Hiền

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Đức Long

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2020

I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2020	Đoàn KT đánh giá NĂM 2020	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	4	0	
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	4	0	
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	4	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	4	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	4	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	4	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	4	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	4	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	3	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	4	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	4	0	
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	4	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	4	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	4	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	3	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2020	Đoàn KT đánh giá NĂM 2020	Chi tiết
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	4	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	4	0	
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	4	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	4	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	4	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	4	0	
B4.3	Bao đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	4	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	4	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	5	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	4	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	3	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	3	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	4	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	4	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	3	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	4	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	4	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	4	0	
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3	0	
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	4	0	
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	4	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2020	Đoàn KT đánh giá NĂM 2020	Chi tiết
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	3	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	3	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	3	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	3	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	4	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	4	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	4	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	4	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	4	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	3	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	4	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	4	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	4	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	3	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	3	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	3	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	4	0	
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	0	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	0	0	
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	0	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	0	0	

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

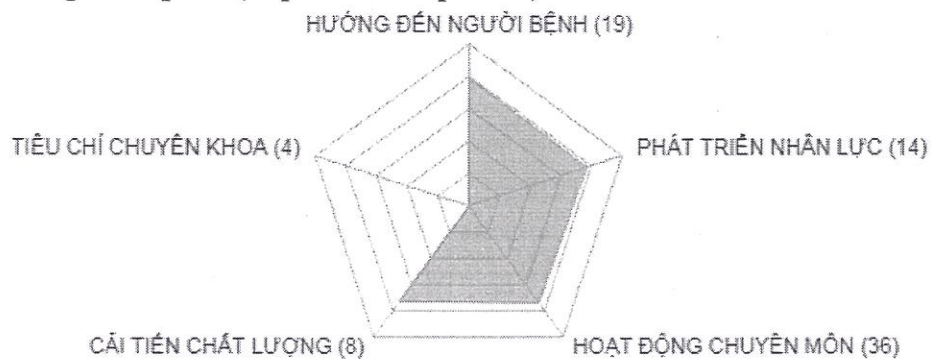
KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	0	2	16	1	3.95	19
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	0	1	5	0	3.83	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	0	4	1	4.20	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	1	5	0	3.83	6
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	0	2	12	0	3.86	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	0	4	0	4.00	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	1	3	0	3.75	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	0	12	22	1	3.69	35
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	0	0	1	1	4.50	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	0	6	0	4.00	6
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	2	3	0	3.60	5
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	0	5	0	0	3.00	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	0	6	0	4.00	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	0	4	7	0	3.64	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	3	2	0	3.40	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	0	0	0	0	0	0	
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	0	0	0	0	

III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

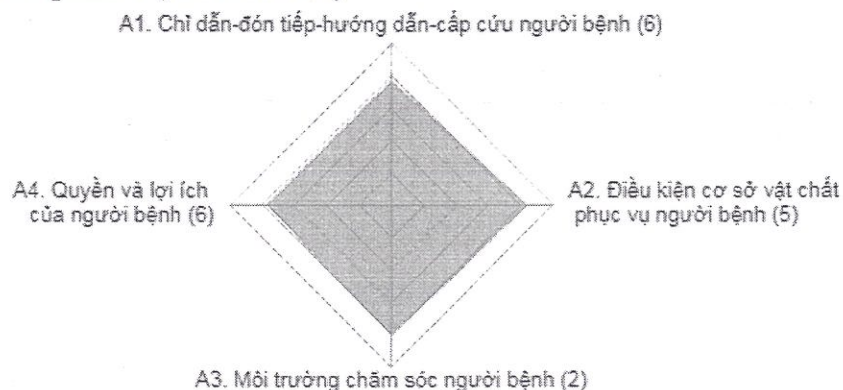
Bệnh viện xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2020: kế hoạch số 538/KH-BVHN ngày 20/10/2020. Thành lập đoàn tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện theo quyết định 643/QĐ-BVHN ngày 20/10/2020 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Hòa Nhai. gồm 17 thành viên. Kế hoạch triển khai đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2020 đã được bệnh viện triển khai như sau: 1. Thành lập đoàn tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2020, Phân công nhiệm vụ tự đánh giá chất lượng năm 2020. Giám đốc bệnh viện ban hành quyết định thành lập đoàn tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2020 kèm danh sách phân công chấm điểm của đoàn tự đánh giá chất lượng bệnh viện 2. Chấm điểm chất lượng bệnh viện năm 2020 theo phân công. Tổ QLCL tổ chức họp Đoàn kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2020, phổ biến phân công, cách thức chấm điểm tới toàn thể các thành viên trong đoàn tự kiểm tra. Các thành viên đoàn tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện thực hiện họp với các khoa, phòng liên quan, chấm điểm các tiêu chí được phân công, đưa ra thực trạng và khuyến nghị cần thiết để đảm bảo mục tiêu chất lượng năm 2020. Gửi về phòng KHTH. 3. Tổng kết điểm tự chấm năm 2020. Phòng Kế hoạch tổng hợp tổng hợp chấm điểm chất lượng năm 2020, thực trạng và khuyến nghị trình hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện. 4. Hội đồng quản lý chất lượng năm 2020. Bệnh viện tổ chức họp hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện năm 2020. 5. Công bố tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2020. Tổ Quản lý chất lượng bệnh viện hoàn thiện biên bản họp hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện và kết quả đánh giá chất lượng của bệnh viện tới tất cả các khoa, phòng, đơn nguyên trong bệnh viện.

IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

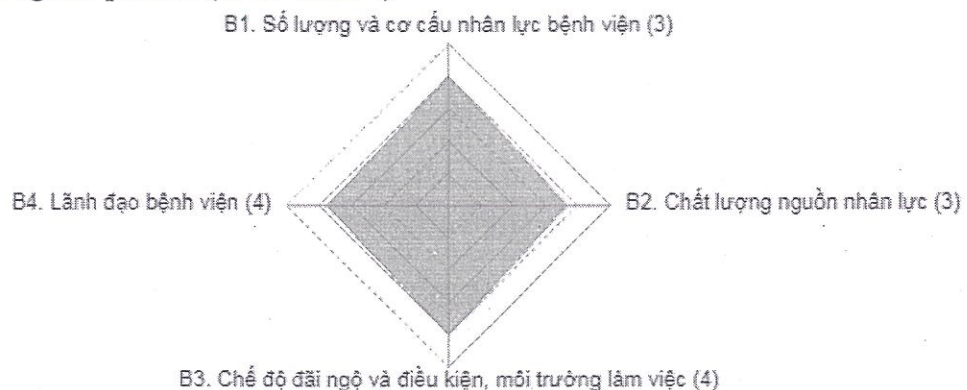
- a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)



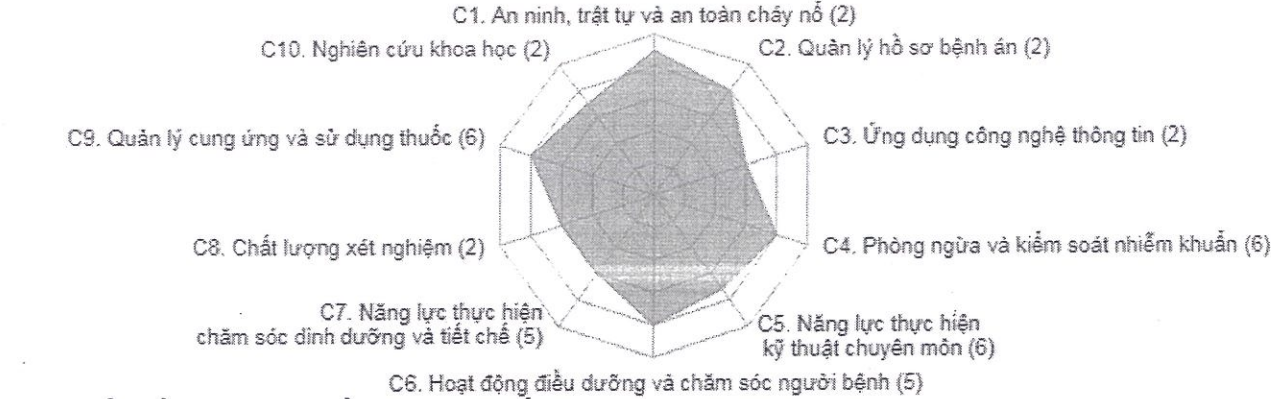
- b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)



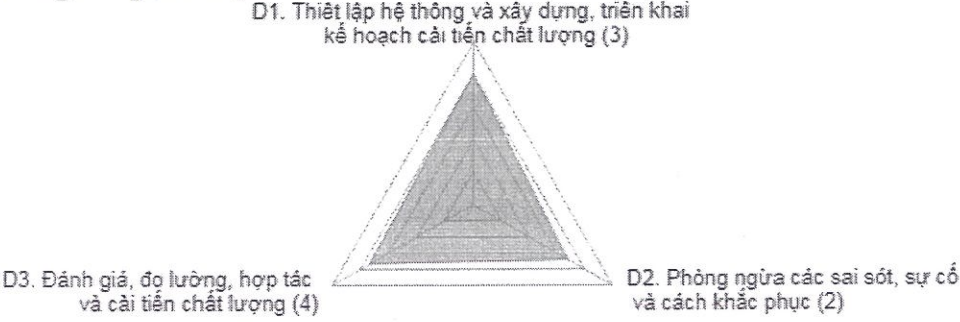
- c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)



- d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)



• e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)



V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. Hướng tới người bệnh

- Cơ sở vật chất phục vụ bệnh nhân Phục hồi chức năng- Đông y và Hỗ trợ sinh sản được nâng cấp, sửa chữa tiện nghi hơn cho người bệnh (có nhà vệ sinh, nóng, lạnh khép kín).
- Bệnh nhân luôn được chú ý ưu tiên người già, phụ nữ có thai, trẻ em, Bệnh viện đã liên hệ tài trợ bổ sung thêm xe lăn cho bệnh nhân.
- Bệnh viện tổ chức khu khám sáng lọc, phân loại bệnh nhân và cách ly tuân thủ theo các văn bản quy định của Sở Y tế và Bộ Y tế.
- Bệnh viện thành lập tổ chăm sóc khách hàng trực thuộc phòng kế hoạch tổng hợp để giải đáp thắc mắc và hỗ trợ bệnh nhân. Những thắc mắc được giải quyết kịp thời, mang tới sự hài lòng cho người bệnh.
- Từ tháng 6 năm 2020, bệnh viện thực hiện thí điểm việc hẹn khám theo lịch với bệnh nhân bảo hiểm y tế điều trị bệnh mạn tính.

2. Phát triển nguồn nhân lực bệnh viện

- Bệnh viện thực hiện điều chuyển, sắp xếp nhân lực theo tình hình phát triển thực tế tại bệnh viện, đồng thời duy trì đảm bảo nhân lực chống dịch theo yêu cầu của Sở Y tế và Bộ Y tế.
- Công tác bồi dưỡng chuyên môn được chú trọng: bệnh viện thường xuyên tổ chức tập huấn, sinh hoạt khoa học, cử cán bộ đi đào tạo các khóa ngắn hạn và dài hạn.
- Bệnh viện xây dựng những chính sách ưu đãi về làm việc và tiền lương trong quy chế chi tiêu nội bộ để thu hút nhân lực chất lượng cao.
- Các chế độ của người lao động được lãnh đạo bệnh viện quan tâm, đảm bảo đầy đủ nhất là trong giai đoạn đầu năm 2020 chống dịch COVID-19 vô cùng khó khăn.

3. Hoạt động chuyên môn của bệnh viện

- Bệnh viện tích cực nâng cấp phần mềm để tiến tới triển khai bệnh án điện tử.
- Duy trì công tác khám chữa bệnh đảm bảo an toàn trong đợt cao điểm dịch COVID-19.
- Tổ chức khám sàng lọc theo đúng các quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế và Sở Y tế.
- Tổ chức tập huấn về phòng ngừa chuẩn, kiểm soát nhiễm khuẩn trong phòng chống dịch và điều trị COVID-19 theo những hướng dẫn mới nhất của Bộ Y tế với giảng viên đến từ bệnh viện đầu ngành kiểm soát nhiễm khuẩn và bệnh viện Nhiệt đới TW.
- Thường xuyên nâng cao năng lực khám chữa bệnh và hồi sức cấp cứu bằng việc cử cán bộ đi học tập và tổ chức các buổi đào tạo tại bệnh viện do các chuyên gia đầu ngành giảng dạy.
- Tăng cường công tác hội chẩn và hỗ trợ chuyên môn cấp cứu, hồi sức tích cực giữa các khoa điều trị và khoa khám bệnh để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Mời các chuyên gia, giáo sư, bác sĩ hàng đầu chuyên khoa Hồi sức tích cực chống độc bệnh viện Bạch Mai, bệnh viện Y học lâm sàng các bệnh nhiệt đới tham gia hội chẩn các ca bệnh khó, bệnh nặng tại bệnh viện.
- Tích cực phát triển các thể mạnh mũi nhọn của bệnh viện, thực hiện đồng y kết hợp trong khám chữa, điều trị liên quan đến hỗ trợ sinh sản. Kết hợp điều trị Đông - Tây y trong điều trị hỗ trợ sinh sản được người bệnh tín nhiệm. Lượng thủ thuật đông y ngày một tăng cao, trung bình 143 thủ thuật/ngày.

4. Công tác quản lý chất lượng bệnh viện

- Tổ chức họp hội đồng và mạng lưới QLCL định kỳ tại bệnh viện để đánh giá tình hình cải tiến chất lượng bệnh viện và đưa biện pháp cải thiện.
- Công tác an toàn người bệnh được quan tâm, các bệnh nhân nội trú đều được đánh giá nguy cơ ngã và can thiệp, 6 tháng trong kỳ đánh giá, bệnh viện không xảy ra vụ việc người bệnh bị ngã trong quá trình điều trị.
- Tổ QLCL đã xây dựng đề án tăng số lượng sự cố y khoa được báo cáo bằng ứng dụng công nghệ thông tin.

VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI

1. Hướng tới người bệnh

- Cơ sở vật chất nhà 17 Hồ Nai xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh nhưng bệnh viện chưa tìm được nguồn để xây mới.
- Nhà 34 Hồ Nai diện tích nhỏ, phải bố trí nhiều khoa lâm sàng nên không thể bố trí khu vực vệ sinh khép kín tại tất cả các phòng bệnh, một số phòng bệnh phải dùng chung nhà vệ sinh.

2.. Phát triển nguồn nhân lực bệnh viện

- Số lượng viên chức hiện tại của Bệnh viện còn ít, quá độ tuổi quy hoạch, chưa đủ điều kiện để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ vì vậy việc quy hoạch CBLĐ ở một số khoa phòng còn chưa đảm bảo số lượng cho từng vị trí do thiếu cán bộ viên chức đủ điều kiện theo quy định.

3. Công tác chuyên môn

- Công giám định BHYT thường xuyên cập nhật chỉnh sửa và thay đổi giá nên ảnh hưởng đến công tác đẩy dữ liệu khám chữa bệnh BHYT hàng ngày.
- Giá khám chữa bệnh BHYT thay đổi theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019 của Bộ Y tế đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác khám chữa bệnh BHYT và công tác thanh toán giám định khám chữa bệnh BHYT trên công giám định của BHXH Việt Nam.
- Cơ sở vật chất hạn chế và xuống cấp và tình hình dịch bệnh phức tạp nên ảnh hưởng và gây khó khăn rất lớn tới công tác thực hiện các hoạt động của Dinh dưỡng tiết chế, kiểm soát nhiễm khuẩn và đảm bảo các tiêu chí trong quản lý, lưu trữ thuốc.
- Chưa thực hiện được giám sát, báo cáo việc tuân thủ các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị tại bệnh viện.

4. Chất lượng bệnh viện

- Năng lực nhận biết, phát hiện và báo cáo sự cố y khoa của mạng lưới QLCL chưa đạt yêu cầu.
- Năng lực nhận biết và thực hiện cải tiến chất lượng của các thành viên hội đồng và mạng lưới QLCL chưa đồng bộ.

- Văn hóa chất lượng bệnh viện đã triển khai hiệu quả nhưng chưa đạt chiều sâu mong muốn của bệnh viện.
- Việc triển khai nhận diện người bệnh nội, ngoại trú chưa đồng bộ giữa các khoa.

VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Cải thiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh.
- Cải thiện thời gian chờ của bệnh nhân.
- Tăng thời gian chăm sóc của điều dưỡng, thời gian khám và đi buồng của bác sĩ.
- Giảm tải việc ghi chép bằng bệnh án điện tử.
- Liên tục thực hiện đổi mới thái độ của nhân viên y tế trong bệnh viện.

VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Ưu tiên cải tiến cơ sở vật chất phục vụ người bệnh.
- Triển khai hẹn khám với bệnh nhân mạn tính ngoại trú và bệnh án điện tử, góp phần giảm khối lượng công việc cho nhân viên y tế và chăm sóc người bệnh được tốt hơn.
- Phát triển năng lực chuyên môn, đặc biệt là chuyên môn mũi nhọn để thu hút bệnh nhân.
- Tăng cường đào tạo giao tiếp, cải thiện tương tác giữa cán bộ y tế và bệnh nhân, hướng tới nâng cao sự hài lòng của người bệnh.
- Xây dựng và định vị thương hiệu bệnh viện trong lòng người bệnh bằng văn hóa chất lượng bệnh viện.

IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Xây dựng dịch vụ bệnh viện theo hướng bệnh viện khách sạn thân thiện như gia đình.
- Ngăn ngừa không để xảy ra các vấn đề hay sai sót.
- Phát triển Chất lượng kỹ thuật, thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới song song với đào tạo nhân viên. Cải thiện cơ sở vật chất.
- Xây dựng tinh thần cải tiến chất lượng, văn hóa chất lượng bệnh viện.
- Tới năm 2025, hoàn thành nâng điểm chất lượng bệnh viện lên tiệm cận mức 4.0 theo bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện.

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)



BSK.I. Nguyễn Thị Thùy Hiền

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

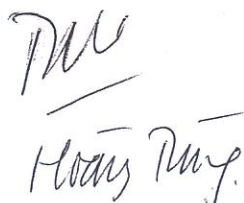
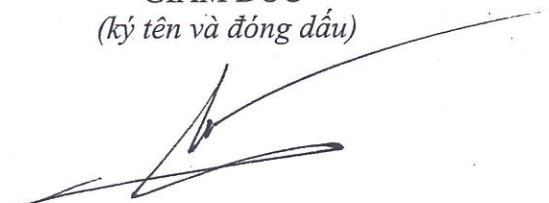


TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2020			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	48	23	25	25
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	2	1	1	
5	- Thạc sỹ y khoa	11	2	9	3
6	- Chuyên khoa II Y	4	2	2	3
7	- Chuyên khoa I Y	17	9	8	11
8	- Bác sĩ	14	9	5	8
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	0			
10	b) Tổng số Dược	14	7	7	13
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	0			
17	- Dược sỹ Đại học	5	1	4	5
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	8	5	3	7
19	- Dược tá (sơ học)	1	1		1
20	c) Tổng số Điều dưỡng	108	49	59	92
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	18	2	16	17
23	- Cao đẳng điều dưỡng	17	13	4	11
24	- Trung học điều dưỡng	73	34	39	64
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	2	1	1	2
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	0			1
30	- Trung học hộ sinh	2	1	1	1
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	31	21	10	16
33	- Thạc sỹ KTV	1	1		1
34	- Đại học KTV	5	4	1	2
35	- Cao đẳng KTV	6	1	5	2
36	- Trung học KTV	19	15	4	11
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	19	19		18
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	64	50	14	41

40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	2	2		2
41	- Đại học	27	19	8	25
42	- Cao đẳng	5	5		3
43	- Trung học	10	10		6
44	- Sơ học	20	14	6	5
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	286	170	116	207
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	2	2		2
47	1. Bác sĩ	1	1		1
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	1	1		1
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	0			
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	0			
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	45	15	30	29
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3	2
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	32	5	27	22
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	7	7		5
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

Ngày.....tháng.....năm.....

CÁN BỘ BÁO CÁO
(ký tên)

GIÁM ĐỐC
(ký tên và đóng dấu)


>>

Báo cáo tài chính 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAİ

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA BỆNH VIỆN

	Chỉ số hoạt động	NĂM 2019	NĂM 2020	(%) So sánh
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	316,983,143	380,183,204	119.94
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	0	412,204	
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	247,130,735	335,991,000	135.96
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	36,262,000	41,659,000	114.88
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	2,604,000	1,910,000	73.35
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	30,986,408	211,000	0.68
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	285,996,735	379,771,000	132.79
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	238,330,613	319,653,967	134.12
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	47,666,122	60,117,033	126.12
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	0	423,000	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	305,804,806	359,213,204	117.46
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiêu mục 6404):	39,524,218	38,331,040	96.98
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	18,291,888	17,998,235	98.39
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	115,418	420,195	3,646
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	85,320	174,141	204.1
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	230,836	421,210	182.47
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	220,853,557	278,980,566	126.32
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiêu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết kỹ thuật chuyên chuyên dụng).	0	0	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	23,510,000	22,229,000	94.55
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	8,520	6,175	72.48
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	1	1	66.67
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	3,625,143	1,674,363	46.19

>>23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	11,178,337	20,970,000	187.59
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	11,178,337	20,970,000	187.59
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	11,178,337	20,970,000	187.59
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	520,000	3,271,000	6,294
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	4,573,965	5,954,000	130.17
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	321,000	945,000	294.39
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	5,763,372	10,800,000	187.39
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	9,414,572	9,119,710	96.87
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	125,362	0	0
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	4,125,165	6,299,722	152.71
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	261,549	314,870	120.39
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	4,902,496	2,505,118	51.1
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	1,320,150	1,230,000	93.17
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phân ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	52,571	25,730	48.94
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	41,728	15,250	36.55
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	21,699,794	22,521,213	103.79
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	18,167,904	18,394,839	101.25
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	3,531,890	4,126,374	116.83
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a +10b + 10c)	21,272,644	23,689,002	111.36
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	18,314,135	20,872,809	113.97
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	2,843,197	2,816,193	995
44	10c. Tiền thuốc khác	115,312	0	0
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	45,333,590	23,512,966	51.87
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	44,127,236	22,390,374	50.74
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	2,828,558	1,530,240	54.1
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	23,105,906	190,068	0.82
49	11a3. Tiền Dịch truyền	1,711,385	1,362,925	79.64
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	182,675	86,187	47.18
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	16,298,712	19,220,954	117.93
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	1,206,354	1,122,592	936
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	456,435	596,359	130.66
54	11b2. Tiền thuốc Nam	89,436	83,635	93.51

>>55	11b3. Tiền thuốc Bắc	660,483	442,598	671
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	0	0	
57	- Hoàn cứng	0		
58	- Hoàn mềm	0		
59	- Cao lỏng	0		
60	- Cao dán	0		
61	- Thuốc bột	0		
62	- Thuốc viên nhộng	0		
63	- Thuốc viên nén	0		
64	- Chè	0		
65	- Chế phẩm khác	0	0	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	146,382	176,036	120.26
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	34,500,340	34,029,974	98.64
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	2,686,622	2,076,490	77.29
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	23,105,906	21,704,482	93.93
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	75,126,352	92,731,150	123.43
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	865,921	821,362	94.85
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	20,105,350	23,428,623	116.53
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	62,263,072	65,716,018	105.55
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	15,952,584	15,239,542	95.53
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	9,852,136	9,981,715	101.32
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	0	0	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	23,284,000	33,959,000	145.85
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	36,262,000	41,659,315	114.88
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	0	0	
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	0		
81	22e. TS vượt trần	0		
82	22f. TS vượt quỹ	0		
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	0		
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	0	3,913,000	

>>

Báo cáo chuyên môn 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒ NHAİ

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

	Chỉ số hoạt động	NĂM 2019	NĂM 2020	(%) So sánh
1	1. Tổng số giường kế hoạch	150	150	100.00
2	2. Tổng số giường thực kê	91	91	100.00
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	10	10	100.00
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	0	0	0.00
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	75	61	81.33
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	46	37	80.43
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	32,346	32,346	100.00
8	Tổng số bàn khám	30	30	100.00
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c + 4d + 4đ)	226,905	256,735	113.15
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	164,951	198,325	120.23
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	61,954	58,410	94.28
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	8	0	0.00
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	2	0	0.00
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	70,542	76,788	108.85
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	1,082	805	74.40
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	455	395	86.81
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	627	410	65.39
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	31,292	22,676	72.47
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	30,635	19,418	63.39
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp	657	3,258	495.89
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	1,123	723	64.38
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	2,798	2,733	97.68
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	1,203	604	50.21
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức	1,185	1,735	146.41

>>	năng nhiệm vụ của BV)			
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	410	394	96.10
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	3,610	3,622	100.33
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	25,270	25,354	100.33
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	3,652	3,289	90.06
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	2,028	1,942	95.76
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	1,624	1,347	82.94
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	2	0	0.00
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	2	0	0.00
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	363	188	51.79
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	0	0	0.00
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	0	0	0.00
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	0	0	0.00
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥60 tuổi)	1,013	803	79.27
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	960	748	77.92
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	53	55	103.77
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	6	0	0.00
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	3,652	3,289	90.06
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	884	1,031	116.63
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	2,637	2,182	82.75
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	70	39	55.71
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	60	36	60.00
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	1	1	100.00
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	117	61	52.14
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	75	25	33.33
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	22	22	100.00
52	17c. Chuyển tuyến dưới	0	0	0.00
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	20	14	70.00
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	25,054	20,289	80.98
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	7	6	85.71
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV (20 = 20a + 20b)	1	1	100.00

>> 57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	1	1	100.00
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0.00
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= 21a+ 21b+ 21c+ 21d):	1,654	1,268	76.66
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	10	7	70.00
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	1,308	906	69.27
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	310	327	105.48
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	26	28	107.69
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	150	229	152.67
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	150	229	152.67
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	0	0	0.00
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	0	0	0.00
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	100,598	110,578	109.92
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	0	0	0.00
70	23b. Số thủ thuật loại 1	0	0	0.00
71	23c. Số thủ thuật loại 2	0	0	0.00
72	23d. Số thủ thuật loại 3	0	0	0.00
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	0	0	0.00
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	0	0	0.00
75	24b. Số ca tử vong mẹ	0	0	0.00
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	0	0	0.00
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	30	27	90.00
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	30	27	90.00
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	459,309	482,724	105.10
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	45,930	48,272	105.10
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	413,379	434,452	105.10
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	56,890	59,118	103.92
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	5,689	5,911	103.90
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	51,201	53,207	103.92
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	0	0	0.00
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	11,670	13,311	114.06

>> 90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	1,167	1,331	114.05
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	10,503	11,980	114.06
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a + 29b + 29c)	3,838	1,526	39.76
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	1,535	610	39.74
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	2,303	916	39.77
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	0	0	0.00
97	30. Tổng số chụp X quang (30 = 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 film)	30,131	24,359	80.84
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	17,477	971	5.56
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	12,654	23,388	184.83
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b + 31c)	1,598	1,543	96.56
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	248	186	75.00
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	1,350	1,357	100.52
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	0	0	0.00
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b + 32c)	0	0	0.00
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b + 33c)	0	0	0.00
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	0	0	0.00
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34 = 34a + 34b + 34c)	91,121	90,902	99.76
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	6,190	2,151	34.75
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	84,931	88,751	104.50
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35 = 35a + 35b)	2,902	2,217	76.40
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	62	49	79.03
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	2,840	2,168	76.34
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a	16	1	6.25

>>	+ 36b + 36c + 36d + 36đ)			
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	0	0	0.00
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	3	0	0.00
123	36b. Số tai biến do truyền máu	0	0	0.00
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	9	1	11.11
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	1	0	0.00
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	3	0	0.00
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	0	0	0.00
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	0	0	0.00
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyên giao tại BV	0	0	0.00
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	0	0.00
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	5,181	0	0.00
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	5,006	0	0.00
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	175	0	0.00
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	0	0	0.00
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	0	0	0.00
136	39a1. Ghép Gan	0	0	0.00
137	39a2. Ghép Thận	0	0	0.00
138	39a3. Ghép Tim	0	0	0.00
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	0	0	0.00
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	0	0	0.00
141	39a6. Ghép giác mạc	0	0	0.00
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	0	0	0.00
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	0	0	0.00
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	0	4	0.00
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	0	0	0.00
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	15,907	16,446	103.39
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	0	0	0.00
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	55,026	44,883	81.57
150	39b1. Thủy châm	0	0	0.00
151	39b2. Điện châm	26,296	12,374	47.06
152	39b3. Hào châm	0	0	0.00
153	39b4. Nhĩ châm	0	0	0.00

>>154	39b5. Cứu	0	0	0.00
155	39b6. Giác	0	0	0.00
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	16,857	16,127	95.67
157	39b8. Xông hơi thuốc	0	0	0.00
158	39b9. Ngâm thuốc	0	0	0.00
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	0	0	0.00
160	39b11. Vận động trị liệu	0	0	0.00
161	39b12. Vật lý trị liệu	11,873	16,382	137.98
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	0	0	0.00
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	0	0	0.00
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	0	0.00
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	0	0	0.00
169	41a. Bác sỹ	0	0	0.00
170	41b. Dược sỹ	0	0	0.00
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	0	0	0.00
173	41e. Đối tượng khác	0	0	0.00
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	0	0	0.00
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới: (thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	0	0	0.00
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới: (cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	0	0	0.00
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	0	0	0.00
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	25	18	72.00
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	0	0	0.00
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	0	0	0.00
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	3	6	200.00
182	49b. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	0	0	0.00
	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong			

>>185	nước	1	3	300.00
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	3	0	0.00
187	52a. Bác sỹ	3	0	0.00
188	52b. Dược sỹ	0	0	0.00
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
190	52d. Quản lý bệnh viện	0	0	0.00
191	52e. Đối tượng khác	0	0	0.00
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	0	0	0.00
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	33	0	0.00
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	22	0	0.00
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	96	0	0.00
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	100	0	0.00
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	0	0	0.00
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	1	0.00
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	0	0	0.00
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	73	0	0.00
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	95	0	0.00
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	81	0	0.00